

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định về đối sánh chất lượng giáo dục
của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

HỘI TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *b4*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, PĐBCLKT.



Huỳnh Thanh Nhã

QUY ĐỊNH

Về đổi sánh chất lượng giáo dục

của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 543/QĐ-DHKTNC ngày 11 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đổi sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ với cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế, bao gồm: quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin đổi sánh về chương trình đào tạo (CTĐT) và cơ sở giáo dục (CSGD).

2. Văn bản này áp dụng đối với các phòng, khoa, trung tâm và các tổ chức đoàn thể trực thuộc Trường (sau đây gọi tắt là đơn vị) được giao nhiệm vụ thực hiện đổi sánh chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Điều 2. Mục đích

Hướng dẫn các đơn vị thuộc Trường thực hiện đổi sánh chất lượng giáo dục theo các tiêu chuẩn, tiêu chí có yêu cầu đổi sánh của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, Công văn số 1705/KTKĐCLGD-KĐDH, Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD (**Phụ lục 01, Phụ lục 02**).

Điều 3. Nguyên tắc đổi sánh chất lượng giáo dục

1. Lựa chọn CSGD để đổi sánh

a) Nếu chọn CSGD để đổi sánh trong nước thì CSGD được đổi sánh phải được kiểm định thành công theo tiêu chuẩn quốc tế (AUN-QA¹, HCERES²,...) hoặc trong nước theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Nếu chọn CSGD để đổi sánh ngoài nước thì CSGD được đổi sánh phải nằm trong bảng xếp hạng Quacquarelli Symonds (QS) hoặc Times Higher Education (THE) hoặc Academic Ranking of World Universities (Shanghai Rankings). CSGD được đổi sánh phải thuộc top 1000 trong các bảng xếp hạng thế

¹ ASEAN University Network - Quality Assurance

² High Council for Evaluation of Research and Higher Education; Haut Conseil d'évaluation de la recherche et de l'enseignement supérieur

giới nói trên (World University Ranking) hoặc thuộc top 500 trong bảng xếp hạng Châu Á (Asia University Rankings).

2. Lựa chọn CTĐT để đối sánh

a) Nếu chọn CTĐT để đối sánh trong nước thì CTĐT được đối sánh phải được kiểm định thành công theo tiêu chuẩn quốc tế (AUN-QA, CTI³, ABET⁴, AACSB⁵, ACBSP⁶, FIBAA⁷,...) hoặc trong nước theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Nếu chọn CTĐT để đối sánh ngoài nước thì CTĐT được đối sánh phải nằm trong bảng xếp hạng World University Ranking by Subject hoặc thuộc CSGD có thể được chọn đối sánh tại điểm b, khoản 1, Điều này.

Điều 4. Sử dụng kết quả đối sánh

1. Phân tích đánh giá hiện trạng của Nhà trường về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Làm căn cứ xác định mục tiêu phát triển, xây dựng chỉ tiêu và giải pháp, xác định mục tiêu trung hạn và điều chỉnh chiến lược phát triển của Nhà trường.

Chương II

QUY TRÌNH ĐỐI SÁNH

Điều 5. Xác định chuẩn đối sánh

Tùy thuộc vào những mục đích khác nhau nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, các đơn vị tham mưu giúp Hiệu trưởng lựa chọn lĩnh vực hoạt động hoặc đối sánh toàn bộ hoạt động của Nhà trường theo các tiêu chuẩn, tiêu chí có yêu cầu đối sánh của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT.

Điều 6. Quy trình thực hiện

1. Bước 1: Chuẩn bị dữ liệu

a) Các đơn vị phụ trách đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng phối hợp đơn vị liên quan, các khoa chuyên ngành chuẩn bị dữ liệu các tiêu chí theo các chỉ tiêu được Nhà trường xác định chọn làm tiêu chí đối sánh.

b) Căn cứ vào các tiêu chí đã được Nhà trường xác định, các đơn vị phụ trách đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng đề xuất lựa chọn đối tác để đối sánh.

2. Bước 2: Đánh giá theo tiêu chuẩn đối sánh

Các đơn vị so sánh và xác định khoảng cách giữa kết quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong nội bộ giữa các năm, đồng thời so chuẩn, đối sánh với các trường trong nước và ngoài nước.

³ Commission des Titres d'Ingénieur

⁴ Accreditation Board for Engineering and Technology, Inc.

⁵ The Association to Advance Collegiate Schools of Business

⁶ The Accreditation Council for Business Schools and Programs

⁷ The Foundation for International Business Administration Accreditation



3. Bước 3: Sử dụng kết quả đối sánh

Các đơn vị báo cáo kết quả đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để phân tích hiện trạng, làm căn cứ xác định mục tiêu phát triển, chỉ tiêu kế hoạch năm học, ưu tiên đầu tư, xác định mục tiêu trung hạn hoặc điều chỉnh chiến lược phát triển Trường (**Phụ lục 03**).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Trưởng Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp các đơn vị tổ chức đối sánh các hoạt động đào tạo, trong đó trưởng các khoa phối hợp Phòng Đào tạo tổ chức đối sánh về chương trình đào tạo.

2. Trưởng phòng Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế - Thanh tra - Pháp chế phối hợp các đơn vị liên quan, các khoa tổ chức đối sánh về nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

3. Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên chủ trì, phối hợp các đơn vị tổ chức đối sánh về phục vụ cộng đồng.

4. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan, các khoa tổ chức đối sánh về học phí, chỉ số tài chính, chỉ số thị trường.

5. Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí tiếp nhận báo cáo kết quả đối sánh của các đơn vị, phối hợp với các đơn vị để tổ chức thẩm định kết quả báo cáo; Tổng hợp kết quả đối sánh thông qua các cuộc họp, trình Hiệu trưởng phê duyệt, ban hành và thông báo đến các đơn vị, tổ chức, đoàn thể.

7. Các phòng, khoa, trung tâm sử dụng kết quả đối sánh, đề xuất các biện pháp cải tiến các hoạt động của Nhà trường, làm căn cứ xác định chỉ tiêu kế hoạch năm học. Các biện pháp cải tiến gửi về Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí tổng hợp trình Ban Giám hiệu xem xét ký ban hành và triển khai thực hiện.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, Quy định này có thể được điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu của công tác đảm bảo chất lượng và phát triển văn hóa chất lượng trong Trường. Việc sửa đổi, bổ sung do Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí./. 

Huỳnh Thanh Nhã



PHỤ LỤC 1: CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ YÊU CẦU ĐỐI SÁNH

Thông tư 04/2016	Nội dung tiêu chuẩn và tiêu chí
	<p>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</p> <p>Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến chất lượng.</p>
	<p>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra</p> <p>Tiêu chí 11.1: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p>Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p>Tiêu chí 11.3: Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p>Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p>Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến chất lượng.</p>
	<p>Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng</p> <p>Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đổi sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.</p> <p>Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đổi sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.</p> <p>Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đổi sánh được rà soát.</p> <p>Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đổi sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p>
	<p>Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo</p> <p>Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.</p>

Thông tư	Nội dung tiêu chuẩn và tiêu chí
	<p>Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>
Thông tư 12/2017	<p>Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học</p> <p>Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyền giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>
Thông tư 12/2017	<p>Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng</p> <p>Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>
Thông tư 12/2017	<p>Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường</p> <p>Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>





Phụ lục 02: DANH SÁCH CÁC CHỈ SỐ THAM KHẢO

STT	Các chỉ số yêu cầu xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến	Đơn vị	Thông tư		Dữ liệu yêu cầu thống kê (Số công văn. Số bảng thống kê)
			04/2016	12/2017	
			Chủ trì	Phối hợp	
I	Kết quả đào tạo				
1	Tỷ lệ thôi học	Phòng CTCT&QLSV	Phòng Đào tạo	11.1	22.1
2	Tỷ lệ tốt nghiệp	Phòng Đào tạo	Các khoa	11.1	22.1
3	Thời gian tốt nghiệp trung bình	Phòng Đào tạo	Các khoa	11.2	22.2
4	Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp	Phòng CTCT&QLSV	Các khoa	11.3	22.3
5	Mức độ hài lòng của các bên liên quan	Phòng Đào tạo	Phòng CTCT&QLSV Các khoa	11.5	22.4
6	Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo	Phòng TCKT	Phòng Đào tạo Các khoa		25.1
7	Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo	Phòng TCKT	Phòng Đào tạo, Các khoa		25.2
II	Kết quả NCKH				
8	Loại hình và khối lượng các hoạt động nghiên cứu của người học	Phòng NCKH-HTQT-DA	Các Khoa	11.4	23.2
9	Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu	Phòng NCKH-HTQT-DA	Các Khoa	6.7	23.1
10	Loại hình và số lượng các công bố khoa học	Phòng NCKH-HTQT-DA	Các Khoa		23.3
					1075.45-50
					766.31-36

STT	Các chỉ số yêu cầu xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến	Đơn vị		Thông tư		Dữ liệu yêu cầu thống kê (Số công văn. Số bảng thống kê)
				04/2016	12/2017	
		Chủ trì	Phối hợp	Tiêu chí		
11	Loại hình và số lượng các trích dẫn của các công bố khoa học	Phòng NCKH-HTQT-DA	Các Khoa		23.3	
12	Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ	Phòng NCKH-HTQT-DA	Các Khoa		23.4	1075.51 766.37
13	Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu	Phòng TCKT	Phòng NCKH và HTQT		23.5	1075.43 766.29
14	Kết quả nghiên cứu và sáng tạo	Phòng NCKH-HTQT-DA	Các Khoa		23.6	1075.51 766.37
15	Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động nghiên cứu khoa học	Phòng TCKT	Phòng NCKH-HTQT-DA Các đơn vị		25.1	1075.43 766.29
16	Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động nghiên cứu khoa học	Phòng NCKH-HTQT-DA	Các đơn vị		25.2	
III	Kết quả phục vụ cộng đồng					
17	Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội	Phòng CTCT&QLSV	Công đoàn Trường Đoàn TN Hội SV Các khoa		24.1	
18	Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội	Phòng CTCT&QLSV	Công đoàn Trường Đoàn TN Hội SV Các khoa		24.2	

THÁNG
 10
 2017
 UƠNG
 THI HỌC
 THUẬT
 NGHỆ
 THÔNG
 TIN

STT	Các chỉ số yêu cầu xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	Đơn vị	Thông tư		Dữ liệu yêu cầu thống kê (Số công văn. Số bảng thống kê)
			04/2016	12/2017	
			Chủ trì	Phối hợp	
19	Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên	Phòng CTCT&QLSV	Các khoa		24.3
20	Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội	Phòng CTCT&QLSV	Các đơn vị		24.2
21	Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động phục vụ cộng đồng	Phòng TCKT	Phòng CTCT&QLSV		25.1
22	Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động hoạt động phục vụ cộng đồng	Phòng CTCT&QLSV	Các đơn vị		25.2

Ghi chú: Các chỉ số khác do đơn vị bổ sung (nếu cần)

Phụ lục 03: BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng năm

BÁO CÁO Kết quả so chuẩn, đối sánh tiêu chí hoạt động của đơn vị

1. Tóm tắt quá trình thực hiện

Trình bày ngắn gọn quy trình lấy thông tin thực hiện so chuẩn.

2. Kết quả so chuẩn

2.1. Kết quả

- So chuẩn đối sánh trong Trường

TT	Tiêu chí	Kế hoạch	Thực hiện	Đối sánh

- So chuẩn đối sánh với đối tác

TT	Tiêu chí	Kết quả thực hiện của Trường	Kết quả thực hiện của đối tác	Đối sánh

2.2. Giải thích kết quả

3. Giải pháp cải tiến

- Đề xuất bổ sung/ nâng cao chỉ số lượng hóa các tiêu chí này cho năm tiếp theo. Đề xuất giải pháp.....
- Những giải pháp trong mục này góp phần làm căn cứ xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học của đơn vị và của Nhà trường

4. Kiến nghị

TRƯỞNG ĐƠN VỊ